

TÌM HIỂU TRIẾT LÝ CƠ BẢN CỦA PHẬT GIÁO QUA NGÔN NGỮ BIỂU TƯỢNG

Tóm tắt: Phật giáo với 2.600 năm tồn tại đã được đông đảo cộng đồng cư dân, đặc biệt ở Châu Á, nhắc đến là tôn giáo tìm ra nguyên nhân của sự khổ và con đường giảm trừ khổ đau. Trong tư tưởng, triết lý của tôn giáo này, vũ trụ quan, nhân sinh quan,... đã được tín đồ, Phật tử đón nhận thông qua hệ thống kinh văn cũng như ngôn ngữ biểu tượng. Với đặc tính cô đọng và hàm súc của ngôn ngữ biểu tượng, những nội dung vi diệu của hệ thống triết lý Phật giáo đã được chuyển tải một cách đơn giản nhất. Tuy nhiên, vì biểu tượng có tính cô đọng nên nhiều người không hiểu hết những ẩn ý của biểu tượng. Bài viết này lý giải một số triết lý của Phật giáo qua ngôn ngữ biểu tượng.

Từ khóa: Triết lý, Phật giáo, ngôn ngữ biểu tượng.

1. Dẫn nhập

Triết lý cốt lõi của Phật giáo nằm ở việc tìm ra nguyên nhân của sự khổ và con đường giảm trừ khổ đau. Trong Tứ diệu đế, Đức Phật đã chỉ ra mọi sự khổ đều có nguyên do của nó và Bát chánh đạo là con đường giúp những con người “là Phật sẽ thành” tìm được chân lý. Tìm hiểu và nghiên cứu về triết lý thâm sâu của vấn đề này đã được nhiều ngành, lĩnh vực đề cập đến từ ngày Đức Phật nhập diệt. Các lĩnh vực văn học, lịch sử, tôn giáo, triết học,... đều không ngừng kiến giải những vấn đề trên với nhiều kết quả đáng ghi nhận. Trong bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến những triết thuyết vi diệu trong Phật giáo qua góc nhìn của ngôn ngữ biểu tượng, một phương tiện truyền đạt hàm súc nhưng phổ dụng tại các cộng đồng văn hóa và những người mến mộ Phật giáo.

* Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

2. Ngôn ngữ biểu tượng

“Ngôn ngữ biểu tượng là loại ngôn ngữ mang tính tượng trưng được chuyên môn hóa ở mức độ cao. Loại ngôn ngữ này sử dụng các biểu tượng và ý nghĩa của chúng để giải mã các ngôn ngữ thông thường”¹. Trong khi ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết cho phép con người giao tiếp với nhau bằng khả năng tri nhận trực tiếp của các giác quan thì ngôn ngữ biểu tượng cho phép con người ở nhiều nền văn minh khác nhau, nhiều vùng văn hóa khác nhau, thậm chí ở nhiều thời gian và không gian khác nhau hiểu được nhau nhờ vào đặc tính căn bản của nó là thông tin và giao tiếp thông qua hệ thống ký hiệu của nó. Nhờ có ngôn ngữ biểu tượng mà con người có khả năng giao tiếp vượt thời gian và không gian để hiểu được con người sống ở các nền văn minh cổ xưa cách chúng ta hàng nghìn năm thông qua những di vật văn hóa mà họ để lại. Trong xã hội hiện đại, ngôn ngữ biểu tượng giúp con người giao tiếp và hòa nhập với nhau mà không nhất thiết phải nói chung một thứ tiếng². E. Fromm từng nhấn mạnh ngôn ngữ biểu tượng “là ngôn ngữ mang tính toàn cầu duy nhất mà con người từng biết. Nó là ngôn ngữ được sử dụng trong những câu chuyện thần thoại đã có 5.000 năm tuổi và trong những giấc mơ của con người hiện đại. Cho dù ở Ấn Độ hay Trung Quốc, ở New York hoặc Paris, ngôn ngữ biểu tượng đều giống nhau”³. Đối với Nhân học, đặc biệt là Nhân học nghiên cứu biểu tượng, Nhân học nghiên cứu tôn giáo, ngôn ngữ biểu tượng là một phần hết sức quan trọng trong các ngôn ngữ biểu hiện của văn hóa. Trên thực tế, nó đóng một vai trò có tính quyết định cho sự tồn tại ý nghĩa của các thành tố văn hóa. Bởi nếu không có bộ phận này thì các sản phẩm do con người tạo ra chỉ là những sự vật và hiện tượng vô nghĩa hoặc những đồ vật “vô tri vô giác” mà thôi. Edmund Leach nhận định rằng: “Đối với nhà nhân học, ngôn ngữ là một phần của văn hóa, chứ không phải là một đối tượng nghiên cứu tự thân. Hầu hết các vấn đề của nhà nhân học liên quan đến việc giao tiếp của con người. Ngôn ngữ là một phương tiện, nhưng những hành vi thông thường cũng là phương tiện giao tiếp...”⁴. Việc sử dụng các biểu tượng trong đời sống như một loại ngôn ngữ đặc thù của văn hóa đã được con người thực hiện từ lâu nhưng lý thuyết đề cập đến loại hình công việc này mới chỉ ra đời cách ngày nay khoảng một thế kỷ.

Ngôn ngữ biểu tượng là một thành tố văn hóa do con người tạo ra để sử dụng như một loại công cụ thông tin và giao tiếp có tính tượng trưng. Chúng ra đời, tồn tại và tác động đến đời sống văn hóa của con người. Vì vậy, việc tìm hiểu ngôn ngữ biểu tượng cũng chính là tìm hiểu đời sống văn hóa và xã hội loài người⁵.

3. Ngôn ngữ biểu tượng trong Phật giáo

Đối với Phật giáo, ngôn ngữ biểu tượng có mục đích là làm nhớ lại, hỗ trợ và củng cố những chân lý bất diệt của tôn giáo bên cạnh việc xây dựng nên những hình tượng được lý tưởng hóa cao, tinh tế gấp vạn lần những hình tượng cụ thể trong kiếp sống trần tục. Dựa vào một số sự kiện quan yếu hoặc “những giáo huấn”, biểu tượng Phật giáo trợ giúp tín đồ trong việc quán tưởng đạo pháp lắm lúc phức tạp. Những biểu tượng ấy có thể là các di tích, chùa tháp hay nhỏ hơn là bình bát khất thực, phù đồ (stupa), cây Bồ đề,... và cũng có thể là “các bản kinh, vô số các dụng cụ nghi lễ và nhiều công trình kiến trúc khác nhau,... cuối cùng là vô số tượng, các bức họa và các bản sao của những sự kiện và các nơi chốn quan trọng”⁶. Ngôn ngữ biểu tượng trong Phật giáo đã thể hiện một cách công phu hình tượng từ một người giảng đạo bình thường, những bậc cứu độ chúng sinh đầy tự tin cho đến các đấng thần linh dữ dằn và phát triển rộng tới các hình tượng bí hiểm cũng như những trì vật cực kỳ phức tạp. Bên cạnh đó, trong hệ thống biểu tượng Phật giáo, các Thiên thần, Hộ pháp,... cũng là đối tượng trang trí xuất hiện nhiều tại các công trình kiến trúc Phật giáo. Có “thiên hình vạn trạng” các loại hình tượng và tưng ứng chừng ấy những Phật thoại, câu chuyện lý giải về nguồn gốc của các vị. Do đó, để dễ dàng hơn trong việc nhận biết, phân biệt, mỗi pho tượng sẽ được trang trí kèm theo một pháp khí, trì vật đặc trưng của từng vị bên cạnh những tư thế, cử chỉ, thủ ấn,....

Trong quá trình phát triển, ngôn ngữ biểu tượng Phật giáo đã có những bước đi từ trừu tượng đến cụ thể. Từ các biểu trưng sơ khai là tháp, những trụ cột, cây cối, ngai tọa, bánh xe, động vật cho đến hình tượng người dâng lễ đầy sung mãn và cuối cùng là hình tượng của Đức Phật. Nói một cách khác, thời kỳ của tháp, trụ cột, cây cối, ngai tọa,... được gọi là thời kỳ Vô tượng diễn ra tại Ấn Độ. Trong giai đoạn này, để chuyển tải triết lý của Phật, ngoài kinh sách, về mặt biểu tượng chỉ có

những hình ảnh gợi ý về lời dạy của Phật hơn là hình tượng miêu tả Ngài trong hình dáng con người. Tiêu biểu đó là Stupa, biểu tượng thiêng liêng tượng trưng cho Đức Phật, thường được ngăn cách với thế giới bên ngoài bằng một bức tường, trên đó có nhiều họa tiết tượng trưng cho các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời Phật. Tiếp đến là các ký hiệu, đồ tượng biểu hiện như dấu chân Phật (Túc tích) biểu thị việc du hóa của Ngài; bệ ngồi (đài tọa) để án thị Đức Phật; hoa sen (liên hoa) biểu trưng cho việc Thế Tôn đản sinh; cây Bồ đề (Bồ đề thụ) biểu trưng cho việc Đức Phật thành đạo; bánh xe pháp (pháp luân) biểu trưng cho việc thuyết pháp và tháp Phật biểu trưng cho việc Phật nhập Niết Bàn⁷. Việc tuân thủ các biểu tượng này kéo dài từ thời Phật Thích Ca còn tại thế đến suốt 500 - 600 năm sau. Mãi đến thế kỷ I Công nguyên, hình tượng Đức Phật mới ra đời⁸. Ở Gandhara xuất hiện hình ảnh chư Phật và chư Bồ tát với nét mặt người Châu Âu, tóc xoắn và râu mép, mặc áo choàng giống áo Toga của người La Mã, biểu lộ ảnh hưởng mạnh mẽ của phong cách nghệ thuật Hy Lạp - La Mã. Tuy nhiên, ở Mathura lại có một phong cách tạc tượng mang tính Ấn Độ với trang phục Ấn Độ và nét mặt tròn trịa, tươi cười⁹. Nhưng để hình ảnh Thích Ca, Bồ Tát linh thiêng và mang tính siêu việt thì nghi quy về 32 tướng tốt¹⁰ và 80 vẻ đẹp làm chuẩn mực cho nghệ thuật tạo tượng đã xuất hiện. Trong nghệ thuật tạo hình Phật tượng còn bao quát luôn cả thủ ấn, tư thế, khí sắc cùng tất cả đồ tôn tạo trang nghiêm như tòa sen, pháp khí, hào quang, bệ đài, bao lam thân vọng và sắc màu vàng son,.... Ngôn ngữ biểu tượng trong nghệ thuật trang trí Phật giáo đạt đến thời kỳ hoàng kim dưới triều đại Gupta (thế kỷ IV và V) khi hình tượng của Đức Phật và chư vị Bồ Tát được chạm khắc vào đá một cách duyên dáng theo phong cách Ấn Độ thực sự. Phong cách này cuối cùng du hành khỏi biên giới Ấn Độ và ảnh hưởng đến nghệ thuật Phật giáo ở các vùng khác. Cũng từ đây, hệ thống Phật tượng thể hiện giáo lý Phật giáo phát triển đa dạng về phong cách và ý nghĩa.

Bên cạnh đó, trong hệ thống ngôn ngữ biểu tượng văn hóa Phật giáo, các Thiên thần, Hộ pháp, Dạ xoa,... cũng là đối tượng trang trí bắt đầu xuất hiện nhiều tại các công trình kiến trúc Phật giáo. Có “thiên hình vạn trạng” các loại hình tượng và tưng ứng chừng ấy những Phật thoại, câu chuyện lý giải về nguồn gốc của các vị. Do đó,

những pho tượng còn thường được trang trí kèm theo một pháp khí, trì vật đặc trưng của từng vị bên cạnh những tư thế và cử chỉ, thủ ấn. Điều đó, giúp sự phân biệt được dễ dàng hơn.

Trong lịch sử phát triển ở Châu Á, điều đáng chú ý là biểu tượng Phật giáo có sự phân chia rõ ràng theo hai khu vực. Ở các vùng phía Bắc Châu Á, phần lớn biểu tượng tập trung mô tả sự phân cực giữa sự trọng thường thiên giới và sự đầy đọa khổ ải cá nhân. Trong khi đó biểu tượng ở khu vực các nước Đông Nam Á chú trọng về những đề tài cổ xưa và có tính truyền thống, nhất là các đề tài liên quan đến Đức Phật và những lời giáo huấn của Ngài. Cụ thể hơn, đó là sự khác nhau cơ bản trong nội dung biểu tượng giữa hệ phái Bắc truyền/Bắc tông và Nam truyền/Nam tông. Trong khi Phật giáo Nam truyền xem trọng hình tượng Thích Ca Mâu Ni và những tiền kiếp cũng như các thời kỳ lịch sử trong cuộc đời của Ngài như một nét đặc trưng thì Phật giáo Bắc truyền ngoài hình tượng Phật Thích Ca còn có Chư thiên, Bồ Tát, A La hán,... Bên cạnh đó, Phật giáo Bắc truyền quan niệm vai trò của đấng Thích Ca Mâu Ni theo cách thức trừu tượng và cùng với tất cả mọi việc và muôn loài, xem Ngài như một hiện thân của một năng lực cao cấp và siêu phàm hơn¹¹. Các hình tượng siêu việt trong nghệ thuật Phật giáo Bắc truyền là sự biểu đạt một Đức Phật đặt cách xa thực tại trần gian và gần với thượng giới. Sự khác biệt này được nhấn mạnh bởi khung cảnh, gồm các cung điện xây dựng theo phong cách Phật giáo Bắc truyền, với nhiều kẻ hầu hạ và các thiên thần, tạo ra một khung cảnh tráng lệ ở thượng giới. Trong khi đó, Phật giáo Nam truyền lại thích các hình tượng đơn độc, chú trọng tới những phẩm hạnh tham thiền, kham nhẫn. Bên cạnh đó, trong hình tượng Đức Phật, ngoài sự giống nhau khi mô tả các tướng tốt như bạch hào mi, những ngón tay có màng da, dấu hiệu hoa sen và bánh xe bên trên các gót chân thì nhục kế (Ushnisha) tiêu biểu cho tuệ năng cao cấp là dấu hiệu khác biệt dễ nhận thấy. Nghệ thuật Phật giáo Bắc truyền chỉ thể hiện chi tiết này vừa đủ để nhận thấy thì Phật giáo Nam truyền lại nhấn mạnh hơn bằng hình ảnh giúp nó nhô cao.

Có thể thấy sự mênh mông và phong phú của hệ thống ngôn ngữ biểu tượng trong Phật giáo. Mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn, mỗi vùng đất đều có những yếu tố mang đặc trưng riêng dù ý nghĩa cốt yếu gần như

tương đồng. Michael Jordan từng nhận định: “Tính biểu tượng giữ một vai trò then chốt trong Phật giáo hơn cả trong Ấn giáo, biểu thị những niềm tin cùng được san sẻ; chúng kết nối con người lại với nhau trong cùng một niềm tin nhưng chúng cùng được trừu tượng hóa đủ để cho phép mỗi cá nhân giải thích chúng theo một biên độ giao động khá rộng cho từng bản sắc riêng”¹². Cũng vì vậy, có nhiều cách để lý giải cho sự thích nghi và chuyển hóa bên trong các nền văn hóa khác nhau, hòa mình trong niềm tin của các cộng đồng dân tộc mà Phật giáo đã làm được. Sự giao thoa hài hòa với các tập tục có trước, có chung một nguồn gốc với các thần linh bản xứ là những yếu tố cần thiết để tạo nên tính đa sắc trong biểu tượng văn hóa Phật giáo.

4. Những biểu hiện triết lý của Phật giáo qua ngôn ngữ biểu tượng

Có thể khẳng định tính hàm súc của ngôn ngữ biểu tượng trong Phật giáo. Triết lý, tư tưởng của Phật giáo đã được truyền tải đến đồ chúng và những người mến mộ Phật giáo một cách nhẹ nhàng và dễ hiểu nhất thông qua các biểu tượng. Theo chúng tôi, ngôn ngữ biểu tượng đã diễn đạt được những nội dung cơ bản trong triết lý của Phật giáo như dưới đây.

4.1. Ngôn ngữ biểu tượng đã thể hiện được vũ trụ quan của Phật giáo hơn các tôn giáo khác

Hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới đều cho rằng vũ trụ được sáng lập bởi một Đấng có quyền năng siêu nhiên. Trong Do Thái giáo và Kitô giáo¹³, chính Thiên chúa là Đấng tạo dựng vũ trụ, và Ngài hiện hữu trong sự tương phản với những sinh linh của Ngài. Ở Phật giáo Bắc truyền, Đức Phật chính là vũ trụ, và không có bất kỳ sự phân biệt nào giữa vũ trụ và Đức Phật¹⁴. Phật giáo không thừa nhận sự sáng tạo vũ trụ của bất kỳ đấng siêu nhiên nào. “Trong lý thuyết về giải thoát của Phật giáo, không hề cho ta thấy có sự lệ thuộc nào vào một thế lực thần thánh siêu nhiên nào đó, có nằm trong sự phán quyết tối hậu, ban phát những phần thưởng, hay sự trừng phạt, ngay cả sau khi chết”¹⁵. Câu chuyện bà mẹ trẻ mất con tin tưởng rằng Đức Phật sẽ làm cho con cô sống lại đã được Đức Phật nhận lời với điều kiện cô phải xin được hạt mầm cải ở ngôi nhà nào không có người chết. Cô gái đã làm theo lời Đức Phật và rồi tự đốn ngộ, hiểu rằng vòng sinh tử luân

hồi không né tránh một ai. Đức Phật đã giúp cô gái hiểu không phải bằng sức mạnh của một đấng quyền năng mà bằng trí tuệ khai mở của một con người đã giác ngộ. Thực tế, chư Phật, Bồ Tát chỉ là những người hướng dẫn, tiếp độ cho chúng sinh khỏi bể mê khổ, tìm đến sự giải thoát. Thế giới Phật có các trú xứ tiếp độ con người khi chết, chư vị Bồ Tát với các hạnh nguyện của mình vẫn tiếp tục dang tay cứu vớt người nghèo, đói khổ, lâm nạn, tai ương,... Nhưng kỳ thực đó chỉ là những điểm đến, phẩm tính mà con người mong cầu, ước mơ. “Chư thần của Phật giáo tuyệt nhiên không có nghĩa đại diện cho một hiện hữu tối thượng, mà họ được xem như là dưới Phật, để hộ trì Phật pháp”¹⁶. Triết gia người Đức, Friedrich Nietzsche (1844-1900), đã ca ngợi Phật giáo là một tôn giáo “đã triệt tiêu khái niệm về Thượng đế”¹⁷, “Ngài đã nhận thức về một thượng đế chỉ trong các khía cạnh, nội dung của hình ảnh của con người”¹⁸, mặc dù đã thâm nạp đa số thần linh từ các tôn giáo khác nhưng về “bản chất là vô thần”¹⁹.

Những hình tượng chư Phật, Bồ Tát, Thiên thần, Hộ pháp xuất hiện tại các ngôi chùa Phật giáo Bắc truyền như ước vọng tinh khiết nhất của con người ở mỗi phạm trù cụ thể. Nếu tượng Thích Ca Mâu Ni biểu trưng cho sự giải thoát, chân lý thì Quán Thế Âm Bồ Tát biểu tượng cho đại từ, đại bi, cứu độ chúng sinh; Phổ Hiền Bồ Tát biểu tượng cho đại hạnh; Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát biểu tượng cho đại trí, hay các vị Hộ pháp biểu trưng cho sự bảo vệ chính pháp,... Cụ thể như Thập Nhị Thần Tướng hộ trì bên cạnh Phật Dược Sư cũng là mười hai hạnh nguyện của Phật, mười hai năng lực tiêu trừ cái ác, hàng ma, cai quản mười hai cung giờ,... nhưng nói đúng hơn đó là mười hai ước muốn của con người trong cuộc sống được hình tượng hóa trong những vị Thần tướng. Và nếu xét kỹ thì chỉ có một hình tượng cụ thể: Đức Phật. Các vị Bồ Tát, Thiên thần, Hộ pháp tùy theo niềm tin, hệ phái, không gian văn hóa mà Phật giáo du nhập để hình thành nên những mẫu hình phù hợp. Đó cũng chính là nét đa dạng trong ngôn ngữ biểu tượng Phật giáo như vị Phật đã thành và các vị Phật sẽ thành. Tuy vậy, các ngài vẫn được miêu tả dưới dạng hình tượng con người để tạo nên sự gần gũi hơn với tín đồ, quần chúng và khách thập phương. Nét mặt hiền từ, ánh mắt luôn nhìn thẳng vào đối tượng đang chiêm bái là những đặc điểm mà các pho tượng Phật giáo

thể hiện. Đứng chiêm bái trước những pho tượng ấy, con người sẵn sàng thể hiện nguyện vọng, niềm tin đang mong muốn. Có thể nói, vũ trụ quan của Phật giáo đã được chuyển tải một cách nhẹ nhàng, trực quan, dễ hiểu qua ngôn ngữ biểu tượng.

4.2. Ngôn ngữ biểu tượng đã thể hiện được giáo lý của Phật về quá trình nhận thức nỗi khổ và phương cách thoát khỏi nỗi khổ

Phật giáo chỉ ra rằng trong thế giới này “sự tàn hủy, vốn luôn có trong mọi sự vật đã được hợp thành”²⁰. Vì vậy, Đức Phật dạy các Phật tử “cuộc đời luôn phải chịu đựng đau khổ, và năng lực dùng để thoát khỏi mọi sự đau khổ”²¹. Trong cuộc hành hương cuối cùng của Đức Phật từ Rajagrha (bang Rangir ngày nay) ở Đông Bắc Ấn Độ đến một làng nhỏ Kusinagara (gần biên giới Nepal), Ngài đã gọi Anan cùng các môn đệ lại và dạy rằng: “Này hỡi Anan đà, ta đã già rồi, gần tám mươi tuổi rồi, con đường trần gian của ta đã đến hồi kết cục.... Vì vậy, ta muốn nói với con rằng con hãy tự trở thành ngọn đuốc của chính mình, con hãy nương tựa vào chính bản thân mình. Hãy hoằng dương chân lý như giờ cao một ngọn đuốc trong đêm thắm. Đừng tìm quy y nơi nào khác ngoài bản thân con”²². “Đừng tin vào điều gì mà vị Thầy đã dạy cho người, chỉ vì do người kính trọng người Thầy. Nhưng bất cứ điều gì, sau khi đã xem xét và phân tích kỹ lưỡng, người thấy được quả nó là tốt, là lợi ích, là hạnh phúc cho tất cả mọi sự - thì mới tin tưởng, và gắn bó vào đó, cùng xem đó như sự hướng dẫn cho người”²³. “Hãy nhìn vào trong người, người chính là Phật”²⁴ là câu nói được Bồn sư Thích Ca Mâu Ni nhắc nhở các Phật tử về Phật tính và phát huy Phật tính trong mỗi người, tự đốn ngộ, tự giải thoát. Tư tưởng chủ đạo ấy sau này được diễn đạt bằng hình thức ngôn ngữ biểu tượng giàu hàm súc. Hoa sen, bánh xe pháp luân, tam quan,... hay chính hình ảnh về cuộc đời Đức Phật thể hiện rõ điều ấy. Hoa sen, biểu tượng của sự thuần khiết được xem là loài hoa “sinh sản từ chính nó hơn là từ đất”²⁵ và cũng là biểu tượng của giải thoát tự thân. Dù sinh trưởng từ trong lòng đất, nước, nó vẫn giữ được nét tinh khiết khi đón ánh Mặt Trời. Như tinh thần sinh ra ở thế giới này, trong thân thể con người, nó nở các cánh hoa đức hạnh sau khi đã thoát khỏi làn sóng bùn dơ của đam mê và ngu dốt²⁶. Bánh xe pháp luân là biểu tượng của mạch nguồn Phật pháp tuôn chảy không ngừng, giải thoát

theo chính pháp. Tam quan như ranh giới của sự giải thoát, rũ bỏ phiền muộn chốn trần ai bước vào chốn an nhiên tĩnh tại trong mỗi con người. Đó cũng được xem là “cái ngưỡng phân chia hai không gian đồng thời cũng chỉ ra hai phương thức tồn tại, phạm tục và tôn giáo. Cái ngưỡng ấy vừa là ranh giới phân biệt và đối lập hai thế giới, vừa là điểm nghịch lý nơi hai thế giới ấy giao lưu với nhau, nơi người ta có thể bước từ thế giới phàm sang thế giới thiêng”²⁷ và giải thoát. Những bức phù điêu, tranh vẽ về quá trình truy cầu chân lý của Đức Phật trên các ngôi chùa ngoài nội dung lịch sử còn biểu tượng cho sự giải thoát, sự “trút bỏ vĩ đại”²⁸. Đức Phật cũng là một con người bằng xương bằng thịt, cũng ở trong chốn dục lạc, rồi từ dục lạc, Ngài thức tỉnh đi tu. Ngài trải qua bao năm công phu khó nhọc, khổ hạnh tu hành mới toàn giác thành Phật như đóa sen vươn khỏi bùn lầy nở đóa hoa trí huệ. Ra đi trong đêm không lời từ biệt, bỏ lại vợ đẹp con ngoan cùng cuộc sống vương giả để tìm ra nguyên nhân của sự đau khổ và phép chữa sự đau khổ, sự sai lầm và cái chết của con người, đó là sự rũ bỏ những ham muốn đời thường để tìm về chân lý. Lúc sắp nhập Niết Bàn, Đức Phật biết linh hồn mình chuẩn bị rời khỏi cõi tạm, không níu kéo, Ngài chỉ khuyên môn đồ của mình hãy luôn nỗ lực trong sứ mạng mang lại các điều tốt cho nhiều người, sự hạnh phúc cho nhiều người, đó là sự giải thoát cho bản thân mình cũng như cho chúng sinh²⁹. Bằng ngôn ngữ biểu tượng, triết lý vốn thâm sâu của Phật giáo dễ dàng hơn trong việc hướng đến với số đông trong cộng đồng khi không phải ai trong thời kỳ ấy cũng có thể đọc sách kinh điển. Nguyễn Hữu Thông từng nhận định: “Phật giáo với hệ thống triết học, phân tích nỗi khổ, tìm nguyên nhân và chỉ lối diệt khổ. Việc học và làm theo để xây dựng phương pháp tu chứng trong Phật giáo, e rằng trên thực tế chỉ dành cho một thiểu số người, nhất là giới tu hành. Đại bộ phận hướng về Phật, làm theo lời dạy của Phật cũng chỉ dừng lại ở chỗ tích thiện để không gặp quả ác, và mơ hồ kiếm tìm nơi chốn để được sống một cuộc sống đúng với ước vọng cho kiếp sau. Ước vọng ấy lại có dịp thể hiện trong các biểu tượng trang trí trên kiến trúc cũng như vật dụng sinh hoạt, như hệ bát bửu của Phật giáo, kiểu thức chữ vạn, bánh xe luân hồi, hoa sen...”³⁰. Có lẽ ngôn ngữ biểu tượng là thứ ngôn ngữ sâu nhất, hàm nghĩa nhưng cũng rất trực quan.

4.3. Ngôn ngữ biểu tượng thể hiện rõ đặc tính “thiểu dục, tri túc” của Phật giáo

Vào năm 1973, nhà kinh tế học người Anh gốc Đức, E. F. Schumacher, đưa ra thuật ngữ “Kinh tế học Phật giáo”: *Small is Beautiful: Economics as if People Mattered* (tạm dịch: Nhỏ là đẹp: Kinh tế học Dân vi quý) trong đó chỉ ra mục đích chính của kinh tế học Phật giáo là “an lạc tối đa với mức tiêu dùng tối thiểu”³¹. Cách nhìn biết thế nào là vừa đủ ấy chỉ là một phần của tư tưởng sống sung túc về tinh thần, trí tuệ trong điều kiện vật chất cơ bản nhất mà từ thời còn sống Đức Phật đã làm. Đi tìm chính pháp, ban đầu Đức Phật cũng đã chọn trở thành một du sĩ khát thực khổ hạnh. Nhưng khi nhìn lại, Ngài đã nhận ra rằng quá ham muốn vật chất hay quá khổ hạnh đều không tốt, chọn con đường *thiểu dục, tri túc* không quá đề cao vật chất nhưng cũng không chối bỏ vật chất trong quá trình tìm đạo là con đường đúng đắn nhất. Con đường ấy thực tế đã giúp Ngài tìm đến chính pháp và những bậc giác ngộ cũng tìm ra chân lý qua việc thực hành sự giản dị, đức tính kham nhẫn. Trong hệ thống ngôn ngữ biểu tượng, Phật giáo không hiếm những biểu tượng thể hiện rõ ý tưởng ấy, tiêu biểu là y và bình bát. Y không chuộng cầu kỳ, dùng vải hoại sắc mà người đời không dùng đến. Giáo luật quy định các tăng sĩ mặc y bằng các loại vải vứt bỏ, mà người đời không ai thích, vì rẻ tiền, chất liệu vải xấu, màu sắc không đẹp. Các loại vải không được sử dụng đó sẽ được giặt sạch và nhuộm màu vàng đất (loại đậm), hoặc màu vàng nghệ pha màu đất. Đây là màu vải mà người đời không ai thích mặc, vì tông màu cũ và tối, không thể hiện sự sang trọng. Phật giáo sử dụng tông màu y vàng với các gam màu khác nhau, thể hiện sự giản đơn, trang nghiêm và thanh thoát³². Mặc y phục là một trong bốn nhu yếu (tứ sự)³³ căn bản của tăng sĩ Phật giáo, thể hiện đời sống giản dị, ít muốn, biết đủ, thanh tịnh, trang nghiêm. Trong khi đó, bát không chuộng sang trọng, tận dụng tối đa kể cả khi đã vỡ, đủ để nhận thực phẩm do trời, người cúng dường. Trong các kinh sách của Phật giáo, còn có quy định và hướng dẫn cách vá bát nứt hoặc lủng³⁴.

Với sinh hoạt của tăng đoàn, việc thọ trì y và bát theo luật nghi là một điều tối quan trọng để hội chúng xuất gia được thanh tịnh và để kế thừa truyền thống chính pháp của chư Phật. Phàm hạnh của mỗi

người xuất gia được hình thành một phần nhờ vào nếp sống “thiếu dục, tri túc” thông qua việc thọ nhận phẩm vật của người đời để nuôi mạng và che thân. Y và bát của Đức Phật hay của mỗi người xuất gia vừa là để phân biệt với lối sinh hoạt của người thế tục, nhưng đồng thời cũng nói lên chí nguyện, hoài bão mà người xuất gia đang hướng đến³⁵.

4.4. Ngôn ngữ biểu tượng thể hiện sự trừng ác khuyến thiện

Tất cả các tôn giáo đều có lời răn khuyên con người sống lương thiện, làm điều lành, tránh điều ác. Điều đó thể hiện qua giáo lý, kinh văn,... lưu truyền trong tín đồ. Phật giáo nhắc đến vấn đề này trong luật nhân quả về sự vật, hành động. Gieo nhân thiện ắt hái được quả thiện và gieo nhân ác ắt gặp quả ác. Tất cả đều phải suy xét đến hậu quả của nó. Từ đó, những giới luật hình thành như những phương cách giúp cho tăng ni, đồ chúng quán tưởng và tu hành. Với số đông hàng Phật tử tại gia ngũ giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu) là biện pháp ngăn cái ác, khuyến khích việc thiện. “Giới là phòng phi chỉ ác, nghĩa là phòng ngừa điều phi pháp và cấm ngăn việc xấu ác..., giới là chỉ ác tác thiện, nghĩa là đừng làm điều ác và phát triển điều thiện”³⁶.

Dưới góc độ ngôn ngữ biểu tượng, việc trừng ác, khuyến thiện cũng được thể hiện tinh tế và ý nhị. Hình ảnh biểu tượng ngăn cái ác như các vị Trừng Ác, Hộ pháp Vi Đà, Thập điện Diêm Vương, Tiêu Diện Đại Sỹ... hay khuyến thiện như vị Khuyến Thiện, các vị Hộ pháp Già lam (Cấp Cô Độc, Thái tử Kỳ Đà, Quan Công),... nhắc nhở những tín đồ thập phương biết răn mình khi bước vào cửa Phật, bớt tà tâm trong lúc đối diện chiêm bái và làm thật nhiều việc thiện cho chúng sinh, cho Phật pháp. Nếu vị Hộ pháp Khuyến Thiện và Trừng Ác khuyên dạy mọi người làm điều thiện, răn bỏ điều ác; Hộ pháp Vi Đà nhắc tín đồ không được trộm cắp; Thập điện Diêm Vương mang đến những hình ảnh về kết quả nhân tiền của tội ác nếu ai đó lỡ gây ra; Tiêu Diện Đại Sỹ giúp con người bớt vọng tâm, làm điều thiện để tích đức thì các vị Hộ pháp Già lam biểu trưng cho việc hộ trì Phật pháp, giúp mạch nguồn chính pháp luôn luân chuyển. Có thể nói, bằng ngôn ngữ phi ngôn ngữ, biểu tượng trong Phật giáo đã chuyển tải được triết lý trừng ác, khuyến thiện đầy hàm súc nhưng dễ hiểu.

4.5. Ngôn ngữ biểu tượng thể hiện ước vọng về sự bình an, may mắn

Cầu mong bình an, may mắn là thực tế vốn tồn tại trong tất cả các nền văn hóa và tôn giáo. Không khó để chỉ ra các biểu tượng cho điều này trong văn hóa Trung Hoa, như: chữ Phúc, song hỷ, kỳ lân, con doi, khánh đá, cá, bát bửu,... xuất phát từ hình tượng, cách phát âm hay chim bồ câu và nhánh trám trong văn hóa các nước Phương Tây,... Với Phật giáo, vốn triết lý chính yếu là tìm ra nguyên do của sự khổ và cách diệt trừ khổ đau, tức là tìm đến sự giải thoát, bình an, tĩnh tại trong mỗi con người. Con đường đi đến sự bình an ấy không chỉ cho cuộc sống hiện tại mà còn cả cuộc sống sau khi chết. Trong ngôn ngữ biểu tượng Phật giáo nếu cầu mong bình an, may mắn cho bản thân, gia đình, thế giới,... ở hiện tại sẽ thể hiện qua tượng Phật Di Lặc, các vị Bồ Tát, chữ Vạn thì sau khi chết mong được bình an, may mắn vẫn sanh cực lạc vào tịnh thổ của Phật A Di Đà hay được tiếp dẫn bởi Địa Tạng Vương Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, không bị nga quỷ quấy phá. Với cuộc sống hiện tại, hình tượng Di Lặc với nụ cười hiền từ luôn tạo cảm giác bình an cho những tín đồ khi bước vào cửa Phật. Bên cạnh đó, việc được biết đến phổ dụng với thân hình béo tốt, Di Lặc còn được xem là biểu tượng của may mắn và thịnh vượng, nhiều vùng văn hóa còn thờ Ngài như một vị Thần tài. Quán Thế Âm đại từ đại bi lại là hình tượng được sự chú tâm của mọi tín đồ khi cuộc sống hay cõi lòng gặp bất trắc, xao động. Tìm đến hình tượng của Ngài để gửi gắm niềm tin, cầu mong sự bảo hộ, che chở để mong chóng vượt qua khổ nạn, gặp điều lành, bình an. Hay với chữ Vạn, biểu tượng của sự trường thọ, hạnh phúc và an lành³⁷ vốn xuất hiện nhiều trong các nền văn hóa từ xa xưa như Trung Quốc, Ai Cập, Lưỡng Hà, Hy Lạp, La Mã,... nhưng thế giới vẫn nhắc đến biểu tượng chữ Vạn gắn liền với Phật giáo, là biểu tượng của cát tường hải vận tương, may mắn và là một trong những dấu hiệu không thể thiếu trong tạo hình nhân dạng của Phật Thích Ca Mâu Ni.

Riêng sau khi chết, ước vọng về sự an lạc, may mắn được thể hiện thông qua hình tượng Địa Tạng Vương Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát tiếp dẫn cho hương hồn những người vừa chết được sinh vào cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Những hình tượng này thường được tôn trí tại các không gian thiêng trong chùa hay tư gia cũng như miêu tả qua các

bức tranh. Cuộc sống trần thế con người có kẻ giàu, người nghèo nhưng khi chết ước muốn đến cực lạc Tây phương tịnh thổ đều như nhau. Đó là mảnh đất của ước muốn tốt cùng của mỗi người vì ai cũng sợ bị đẩy vào Địa ngục. Theo miêu tả của kinh điển thì miền cực lạc là vùng đất mà con người “không phải chịu những khổ đau tật dịch như thế giới này,... Đó là một xứ sở của vẻ đẹp thù thắng”³⁸, là xứ sở của những cây trồng quý báu như lưu ly, hổ phách, xứ sở của những âm thanh êm dịu giúp con người tiêu trừ phiền não, xứ sở của con sông, dòng suối giúp con người gột sạch những nhơ bẩn trong tâm, xứ sở của cuộc sống nhiệm màu mà con người luôn mơ ước³⁹. Ước vọng về một thế giới hoàn mỹ sau cuộc sống trần thế như Thiên đàng trong tôn giáo Kitô thực ra là ước muốn về một cuộc sống hoàn mỹ trong đời sống hiện thực nhưng vì nhiều lý do nó đã không trở thành sự thật vì những thói hư tật xấu, tham sân si, thói hư tật xấu vẫn còn hiện hữu nơi trần thế.

Như vậy, bằng ngôn ngữ biểu tượng, khoảng cách không gian, thời gian, rào cản ngôn ngữ văn hóa đã bị xóa nhòa, những triết lý đầy ý nghĩa của Phật giáo đã được chia sẻ, truyền tải trong những cộng đồng khác nhau cùng chung một niềm tin. Cũng với ngôn ngữ biểu tượng, các tín đồ, Phật tử hiểu được Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni sống cách họ hàng nghìn năm muốn răn dạy điều gì. Tự ngã, đôn ngộ để được sống an lạc, hạnh phúc là quá trình nhận thức của mỗi người, mỗi cá nhân.

5. Kết luận

Các nhà nghiên cứu tôn giáo cũng như nghiên cứu biểu tượng trong tôn giáo đều khẳng định quan điểm tôn giáo và biểu tượng có mối quan hệ khăng khít với nhau. Tôn giáo nhờ biểu tượng để truyền tải thông điệp về tư tưởng, giáo lý đến tín đồ. Ngược lại, biểu tượng nhờ tôn giáo như một môi trường thuận lợi để thể hiện tính cô đúc và sức mạnh xã hội hóa, quy tụ các cộng đồng mà mình vốn có. Vì vậy, chừng nào tôn giáo còn tồn tại thì các biểu tượng của nó cũng còn tồn tại⁴⁰. Với lịch sử tồn tại 2.600 năm và trải rộng trên nhiều vùng văn hóa, hệ thống biểu tượng trong Phật giáo đến với đông đảo Phật tử thông qua những hình tượng gần gũi, nhẹ nhàng nhưng cũng rất thiêng liêng. Đức Phật, Bồ Tát Quán Thế Âm,... là những biểu tượng con người nghĩ đến lúc gặp hoạn nạn cũng như lúc được báo ứng điềm

lành. Thông qua những hình tượng đó, triết lý về vũ trụ quan, nhân sinh quan, khuyến thiện - trừng ác trong Phật giáo đã đến gần hơn với đông đảo cộng đồng ở các nền văn hóa tiếp nhận Phật giáo. Đó như một phương cách tinh tế dành cho số đông người mến mộ Phật giáo vì nhiều lý do không thể tiếp cận kinh sách./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Đinh Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng - Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb. Thế giới, Hà Nội: 26.
- 2 Đinh Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng - Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Sđd: 8-9.
- 3 Erich Fromm (2012), *Phân tâm học & Tôn giáo*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 164.
- 4 Edmund Leach (2006), “Các khía cạnh nhân học của ngôn ngữ: Các phạm trù động vật và sự lằng mọ bằng ngôn từ”, trong *Một số vấn đề lý thuyết & phương pháp nghiên cứu nhân học*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: 217.
- 5 Đinh Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng - Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Sđd: 9
- 6 Robert E. Fisher (2002), *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội: 8.
- 7 Lý Lực Tam và Huỳnh Ngọc Trảng (1997), *Tượng Phật Trung Quốc*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội: 17.
- 8 Một trong những ảnh tượng đầu tiên ghi nhận về Đức Phật như một khuôn mặt người là đồng tiền vàng có niên đại vào thế kỷ I Công nguyên, dưới thời trị vì của vua Kanishka, triều đại Kushan với hai kinh đô, Gandhara (vùng Pakistan, Afghanistan và Tây Bắc Ấn Độ ngày nay) và Mauthura ở Trung Bắc Ấn. Đây cũng là nơi những hình tượng đầu tiên về chư vị Bồ Tát ra đời đáp lại hiện tượng phát triển lòng tín mộ trong các truyền thống tôn giáo lớn ở Ấn Độ, và đặc biệt là đáp ứng lại sự nổi lên của Phật giáo Bắc truyền, trong đó ước vọng về Đấng cứu khổ, cứu nạn của Bồ Tát giữ vai trò quan trọng. Xem thêm: Meher Mc Arthur (2005), *Tìm hiểu Mỹ thuật Phật giáo*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội: 15; Gilles Béguin (2010), “Đức Phật được tượng trưng bằng nhiều cách khác nhau”, *Văn hóa Phật giáo Việt Nam*, Ấn phẩm mùa hạ 2010 - PL 2554, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh: 44 - 45.
- 9 Meher Mc Arthur (2005), *Tìm hiểu Mỹ thuật Phật giáo*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội: 15.
- 10 32 tướng tốt của Đức Phật gồm: 1- Đỉnh đầu có nhục kế; 2- Tóc màu xanh đậm, xoắn thành vòng theo chiều bên phải; 3- Trán rộng và bằng phẳng; 4- Khoảng giữa hai chân mày có một sợi lông trắng mịn; 5- Mắt xanh biếc, mi dài như mi ngư vương; 6- Có đủ 40 răng; 7- Răng nhỏ và đều khít; 8- Răng trơn láng, trắng trong như ngọc; 9- Chân răng rất sâu, không khuyết hở; 10- Lưỡi rộng và dài, có thể chạm đến chân tóc trên trán; 11- Nước trong cổ họng có vị ngọt thơm; 12- Quai hàm như hàm sư tử; 13- Giọng nói trong âm và vang xa như tiếng Phạm vương; 14- Thân hình thon cao; 15- Da mịn màng, màu như vàng ròng, bụi không thể bám vào; 16- Lông trên mình màu xanh và mềm mại, đều xoay tròn theo chiều bên phải; 17- Mỗi lỗ chân lông chỉ có một sợi lông mọc; 18- Bảy chỗ bằng phẳng và đều đặn; 19- Nửa thân trên như thân sư tử; 20- Không có khuyết lõm giữa hai vai; 21- Hai tay buông thõng dài đến đầu gối; 22- Đầu cánh tay trắng tròn; 23- Ngón tay thon dài; 24- Tay chân mềm mại; 25- Lòng bàn chân có đủ 1.000 xoáy tròn ốc; 26- Kê ngón chân có màng da lưới; 27- Âm tàng như mã

- vương; 28- Đùi như lộc vương; 29- Gót chân thon, tròn đẹp; 30- Mắt cá chân tròn, không lộ ra; 31- Mu bàn chân cao và đều đặn; 32- Lòng bàn chân bằng phẳng, có hình bánh xe. Xem thêm: Thích Thông Huệ (2005), *Những đặc điểm của Đức Phật*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 54 - 56.
- 11 Robert E.Fisher (2002), *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo*, Sdd: 15.
 - 12 Michel Jordan (2004), *Minh triết Đông phương*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội: 114.
 - 13 Câu chuyện “Adam và Eva” (trang 9-13) và “Noah và con thuyền lớn” (trang 14-23) trong *Những câu chuyện kỳ thú trong Kinh Thánh* của Logan Marshall do Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin ấn hành năm 2008 nhắc đến quá trình sáng thế, sắp đặt lại thế giới của Đức Chúa Trời.
 - 14 Akira Sadakata (2016), *Vũ trụ quan Phật giáo - Triết học và nguồn gốc*, Nxb. Tri thức, Hà Nội: 182.
 - 15 Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội: 140.
 - 16 Akira Sadakata (2016), *Vũ trụ quan Phật giáo - Triết học và nguồn gốc*, Sdd: 179.
 - 17 Akira Sadakata (2016), *Vũ trụ quan Phật giáo - Triết học và nguồn gốc*, Sdd: 179.
 - 18 Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, Sdd: 140.
 - 19 Akira Sadakata (2016), *Vũ trụ quan Phật giáo - Triết học và nguồn gốc*, Sdd: 179.
 - 20 Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, Sdd: 120.
 - 21 Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, Sdd: 119.
 - 22 Michel Jordan (2004), *Minh triết Đông phương*, Sdd: 86.
 - 23 Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, Sdd: 117
 - 24 Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, Sdd: 116
 - 25 Michel Jordan (2004), *Minh triết Đông phương*, Sdd: 117.
 - 26 Lama Anagarika Govinda (1996), *Cơ sở Mật giáo Tây Tạng*: 119 - 120. Bản dịch của Như Pháp Quân Trần Ngọc Anh. Không rõ nhà xuất bản. Có thể tìm đọc tại Thư viện Phật học, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, <http://thuvienphatgiaio.com>.
 - 27 Mircea Eliade (2016), *Thiên và phàm - Bản chất của tôn giáo*, Bản dịch của Huyền Giang, Nxb. Tri thức, Hà Nội: 25.
 - 28 Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, Sdd: 127.
 - 29 Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, Sdd: 121.
 - 30 Nguyễn Hữu Thông (2001), *Mỹ thuật Huế - Nhìn từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng trang trí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế: 174.
 - 31 Clair Brown (2015), “Kinh tế học Phật giáo - Cách tiếp cận sáng suốt trong Kinh tế Chính trị học”, *Liễu Quán*, số 6 (tháng 8) - PL. 255, Nxb. Thuận Hóa, Huế: 107-111.
 - 32 Thích Nhật Từ (2016), “Bản sắc hóa” pháp phục Phật giáo Việt Nam”, Tài liệu hội thảo “*Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạng*” (thuộc Đề án “*Định hướng đặc trưng văn hóa Phật giáo Việt Nam: Pháp phục, Kiến trúc, Ngôn ngữ, Di sản*”), Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Hội đồng trị sự - Ban Văn hóa - Ban Nghi lễ Trung ương, Hà Nội: 257-276.
 - 33 Ba nhu yếu còn lại mà tăng sĩ phải giữ gìn là hành khát, giường nằm vừa đủ, hoặc ngủ dưới gốc cây và được phẩm cần thiết. Xem thêm: Thích Nhật Từ (2016), “Bản sắc hóa” pháp phục Phật giáo Việt Nam”, Tài liệu hội thảo “*Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạng*” (thuộc Đề án “*Định hướng đặc trưng văn hóa Phật giáo Việt Nam: Pháp phục, Kiến trúc, Ngôn ngữ, Di sản*”), tldđ: 257-276.

- 34 Theo đó có 5 cách vá bát nút hay lũng: 1. Dùng que nhọn trám vào lỗ hồng; 2. Dùng miếng thiếc nhỏ dán vào cho chắc; 3. Phía trong và ngoài bốn bên chỗ nút hay lũng đều kẹp sát giống như răng cá; 4. Dùng miếng thiếc trám lỗ thùng, rồi lại dát thiếc bao xung quanh; 5. Dùng mặt sắt hay mặt đá mài vụn để vá. Nếu bát bị nút lũng phải vá đến 5 lần, mỗi lần vá có chiều dài 2 ngón tay, khoảng 6 phân, nếu vá đủ 5 lần mà còn nút hay lũng nữa thì được phép xin đổi bát mới. Bát đã trải qua 5 lần vá mà còn sử dụng được thì gọi là Ngũ xuyết bát. Xem thêm: Thích Minh Cảnh (chủ biên) (2011), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Tập 1, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh: 366.
- 35 Thích Thành Đồng (2012), *Y, Bát của đức Phật*, tại trang web <http://www.daophatngaynay.com/vn/duc-phat/nhan-cach/11088-Y-Bat-cua-duc-Phat.html>, truy cập ngày 3/11/2016.
- 36 Quảng Huyền - Kim Chi (2011), *Ngũ giới - Nền tảng đạo đức con người*, Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh: 14.
- 37 Thomas Wilson (1894), *The Swastika*, U.S National Museum: 799 - 800.
- 38 Akira Sadakata (2016), *Vũ trụ quan Phật giáo - Triết học và nguồn gốc*, Sđd: 164.
- 39 *Kinh Vô lượng thọ*: 72 - 86.
- 40 Đình Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng - Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Sđd: 210.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Meher Mc Arthur (2005), *Tìm hiểu Mỹ thuật Phật giáo*, Phan Quang Định dịch, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.
2. Gilles Béguin (2010), “Đức Phật được tượng trưng bằng nhiều cách khác nhau”, (Hoàng Phong lược dịch) *Văn hóa Phật giáo Việt Nam*. Ấn phẩm mùa hạ 2010 - PL 2554, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh: 43-49.
3. Clair Brown (2015), “Kinh tế học Phật giáo - Cách tiếp cận sáng suốt trong Kinh tế Chính trị học”, (Tô Diệu Lan dịch), *Liễu Quán*, số 6 (tháng 8) - PL. 2559, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
4. Thích Minh Cảnh (chủ biên) (2011), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Tập 1, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
5. Quảng Huyền - Kim Chi (2011), *Ngũ giới - Nền tảng đạo đức con người*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Thích Thành Đồng (2012), *Y, Bát của Đức Phật*, tại trang web <http://www.daophatngaynay.com/vn/duc-phat/nhan-cach/11088-Y-Bat-cua-duc-Phat.html>, truy cập ngày 3/11/2016.
7. Mircea Eliade (2016), *Thiên nhiên và phàm - Bản chất của tôn giáo*, (Huyền Giang dịch), Nxb. Tri thức, Hà Nội.
8. Robert E. Fisher (2002), *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo*, (Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Tuấn dịch), Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.
9. Erich Fromm (2012), *Phân tâm học & Tôn giáo*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội. (Luu Văn Hy dịch).
10. Lama Anagarika Govinda (1996), *Cơ sở Mật giáo Tây Tạng*, (Như Pháp Quân Trần Ngọc Anh dịch).
11. Đình Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng - Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
12. Thích Thông Huệ (2005), *Những đặc điểm của Đức Phật*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

13. Michel Jordan (2004), *Minh triết Đông phương*, Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội.
14. *Kinh Vô lượng thọ* (Hán dịch: Pháp sư Khang Tăng Khải, Dịch giả: Hòa thượng Thích Tuệ Đăng).
15. Edmund Leach (2006), “Các khía cạnh nhân học của ngôn ngữ: Các phạm trù động vật và sự lãng mạn bằng ngôn từ”, trong *Một số vấn đề lý thuyết & phương pháp nghiên cứu nhân học*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: 216 - 263 (Nhóm dịch: TS. Vũ Thị Phương Anh, ThS. Phan Ngọc Chiến, ThS. Hoàng Trọng).
16. Nancy Wilson Ross (2005), *Ba con đường minh triết Á Châu*, (Võ Hưng Thanh dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
17. Akira Sadakata (2016), *Vũ trụ quan Phật giáo - Triết học và nguồn gốc*, (Hajime Nakamura giới thiệu, Trần Văn Duy dịch và chú thích), Nxb. Tri thức, Hà Nội.
18. Lý Lực Tam và Huỳnh Ngọc Trảng (1997), *Tượng Phật Trung Quốc*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội
19. Nguyễn Hữu Thông (2001), *Mỹ thuật Huế - Nhìn từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng trang trí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
20. Thích Nhật Từ (2016), “Bản sắc hóa” pháp phục Phật giáo Việt Nam”, Tài liệu Hội thảo *Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạng* (thuộc Đề án *Định hướng đặc trưng văn hóa Phật giáo Việt Nam: Pháp phục, Kiến trúc, Ngôn ngữ, Di sản*), Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Trị sự, Ban Văn hóa, Ban Nghi lễ Trung ương, Hà Nội.
21. Thomas Wilson (1894), *The Swastika*, U.S Nation Museum.

Abstract

THE BASIC PHILOSOPHY OF BUDDHISM THROUGH THE VIEW OF SYMBOL STUDIES

Buddhism has existed for 2,600 years. Many inhabitants communities, particularly in Asia, considered it as a religion which found out the cause of the sufferings and the path of reduction them. Its ideology, philosophy, worldview, view of human life, etc., has been received by the Buddhists through the scriptures as well as the symbolic language. The conciseness of the symbolic language and the miraculous content of the Buddhist philosophy was conveyed in the most simple way. However, for symbol' conciseness, it is difficult for everybody to have a knowledge of symbolic implications. The contribution explains some basic philosophy of Buddhism through its symbolic representation.

Keywords: Buddhism; philosophy; symbolic language.